PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 23 tháng 08 năm 2024

Tổng số suất ăn: 160 - 3 tuổi: 49 - Cháo: 22

Trong đó: + Mẫu giáo: 91 - 4 tuổi: 42 + Nhà trẻ: 69 - Cơm nát: 24

- 5 tuổi: - Cơm thường: 23

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Lươn	2.80	2.20	1.82	1.43	334.9	263.1			212.9	167.3			3.6	2.9	3,276.0	2,574.0
2	Thịt lơn mỡ	3.40	2.20	3.33	2.16	483.1	312.6			1,242.8	804.2					13,128.1	8,494.6
3	Sườn lợn (heo) bỏ xương	2.00	1.00	0.86	0.43	153.9	77.0			110.1	55.0					1,608.2	804.1
4	Sữa bột		0.70		0.70		189.0				182.0				266.0		3,556.0
5	Đậu phụ	1.20	0.80	1.20	0.80			130.8	87.2			64.8	43.2	8.4	5.6	1,140.0	760.0
6	Hành lá (hành hoa)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0					3.4	3.4	17.6	17.6
7	Gừng tươi	0.05	0.05	0.05	0.05			0.2	0.2			0.4	0.4	2.6	2.6	14.5	14.5
8	Tỏi ta	0.05	0.05	0.04	0.04			2.4	2.4			0.2	0.2	9.2	9.2	48.4	48.4
9	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
10	Tía tô	0.07	0.03	0.06	0.02			1.6	0.7					1.9	0.8	14.0	6.0
11	Lá lốt	0.07	0.03	0.07	0.03			3.0	1.3					3.8	1.6	27.3	11.7
12	Cải xanh	2.00	2.00	1.52	1.52			25.8	25.8			3.0	3.0	28.9	28.9	243.2	243.2
13	Mướp	1.20	0.80	0.97	0.65			8.8	5.8			1.9	1.3	27.3	18.2	165.6	110.4
14	Khế	1.00	0.50	0.87	0.44			5.2	2.6			2.6	1.3	24.4	12.2	139.2	69.6
15	Khoai sọ	0.80	0.70	0.66	0.57			11.8	10.3			0.7	0.6	173.8	152.1	747.8	654.4
16	Chuối xanh	0.80	0.70	0.54	0.48			6.5	5.7			2.7	2.4	89.2	78.1	402.6	352.2
17	Cà chua	0.80	0.70	0.76	0.67			4.6	4.0			1.5	1.3	30.4	26.6	152.0	133.0
18	Bí đỏ	2.00	1.00	1.72	0.86			5.2	2.6					96.3	48.2	412.8	206.4
19	Hành củ tươi	0.20	0.10	0.15	0.08			2.0	1.0			0.6	0.3	6.7	3.3	39.5	19.8
20	Rau mùi	0.10	0.10	0.09	0.09			2.2	2.2			0.4	0.4	0.2	0.2	13.6	13.6
21	Đậu xanh (hạt)	0.50	1.00	0.49	0.98			114.7	229.3			11.8	23.5	260.2	520.4	1,607.2	3,214.4
22	Pho mát	0.24	0.18	0.24	0.18	61.2	45.9			74.2	55.6					912.0	684.0
23	Gạo nếp cái	1.50	1.20	1.50	1.20			129.0	103.2			22.5	18.0	1,117.5	894.0	5,160.0	4,128.0
24	Gạo tẻ máy	7.60	4.10	7.60	4.10			600.4	323.9			76.0	41.0	5,768.4	3,111.9	26,144.0	14,104.0
25	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.40	0.30	0.40	0.30							398.8	299.1			3,588.0	2,691.0
26	Muối	0.07	0.03	0.07	0.03												
27	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
28	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.05	0.05	0.05	0.05	7.5	7.5									30.0	30.0
	Cộng					1,040.7	895.1	1,081.3	821.3	1,640.0	1,264.2	592.0	440.1	7,674.6	5,204.5	59,151.6	43,004.9
	Bình quân thực tế /1 trẻ					11.4	13.0	11.9	11.9	18.0	18.3	6.5	6.4	84.3	75.4	650.0	623.3
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,200,000 đ
- Hôm trước mang sang: -900
- Đã chi: 3,197,000
- Thừa: 3,000 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 2,100 đ

Thực đơn

* Bữa sáng: - Lươn om chuối đậu phụ cà chua
  - canh thịt rau cải ,mướp
* Bữa chiều: - cháo sườn bí đỏ
  NT: - cháo sườn bí đỏ
*Ăn giữa giờ: - sữa bột